

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **60/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 04/8/2020

V/v: “Tranh chấp không
công nhận quan hệ vợ chồng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ba

Bà Lê Thị Ánh Sáng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Liên - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Long Thành - tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Tình – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 393/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc “ Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1972.

Địa chỉ thường trú: Tổ H khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở hiện nay: Ấp B, xã T, huyện M, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Lê Huệ Đ, sinh năm 1967.

Địa chỉ thường trú: Tổ H khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà U và ông Đ có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị U trình bày:

Bà và ông Lê Huệ Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, có tổ chức đám cưới nhưng không Đ ký kết hôn. Quá trình chung sống, giữa bà và ông Đ xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Do tình cảm giữa bà và ông Đ không còn nên bà xin được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà và ông Đ có 02 con chung là Lê Huệ Q, sinh năm 1994 và Lê Huệ H, sinh năm 1998, con chung đã trưởng thành và có khả năng

lao động nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn ông Lê Huệ Đ trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị U sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993, do ông và bà U không biết thủ tục nên không có Đ ký kết hôn, quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, bà U xin được ly hôn với ông thì ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Huệ Q, sinh năm 1994 và Lê Huệ H, sinh năm 1998 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định.

Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị U và ông Lê Huệ Đ chung sống với nhau từ năm 1993 đến nay không Đ ký kết hôn nên không được công nhận là hôn nhân hợp pháp, nay bà U có đơn yêu cầu ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà U và ông Đ.

Về con chung: Con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị U và bị đơn ông Lê Huệ Đ đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị U và ông Lê Huệ Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay không Đ ký kết hôn, đã vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bà U cho rằng trong quá trình chung sống, bà

và ông Đ phát sinh mâu thuẫn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà với ông Đ. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà U và ông Đ không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, căn cứ Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị U và ông Lê Huệ Đ.

[3] Về con chung: Có 02 con chung là Lê Huệ Q, sinh năm 1994 và Lê Huệ H, sinh năm 1998, con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Bà U phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị U và ông Lê Huệ Đ.

Về con chung: Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị U phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm bà U đã nộp tại biên lai số 0001532 ngày 09/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Bà U đã nộp đủ án phí.

Bà U, ông Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKS (2)
- THA DS (1)
- Lưu (6)
- Đương sự (2)

Nguyễn Hữu Ngọc